

# NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN LOÀI THỰC VẬT BẬC CAO CÓ MẠCH Ở QUẬN DƯƠNG KINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**Phạm Thị Oanh**

*Khoa Toán và Khoa học tự nhiên*

*Email: oanhpt83@dhhp.edu.vn*

*Ngày nhận bài: 15/9/2024*

*Ngày PB đánh giá: 02/10/2024*

*Ngày duyệt đăng: 13/01/2025*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này được thực hiện để xác định thành phần loài thực vật bậc cao có mạch tại quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng nhằm cung cấp những dẫn liệu khoa học phục vụ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và công tác bảo vệ đa dạng sinh học ở đây. Qua điều tra, khảo sát tại địa phương đã ghi nhận 374 loài thuộc 104 họ và 3 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong phạm vi của bài báo, tác giả xin giới thiệu danh sách 151 loài thuộc 57 họ và 2 ngành thực vật bậc cao có mạch, đây là những loài mọc trên đất hoang ẩm, ruộng để hoang và rừng ngập mặn. 151 loài với sự phong phú cao về nguồn tài nguyên cây có ích. Trong đó có 112 loài có một hay nhiều công dụng: 102 loài có giá trị làm thuốc, 12 loài có giá trị làm cảnh, cây ăn được có 12 loài, 13 loài được sử dụng làm thức ăn cho gia súc, 6 loài được sử dụng làm phân xanh và nhiều công dụng khác.

**Từ khóa:** Thực vật bậc cao có mạch, Dương Kinh, Hải Phòng.

---

## A STUDY ON SPECIES COMPOSITION OF VASCULAR PLANTS IN DUONG KINH DISTRICT OF HAI PHONG CITY

**Abstract:** This study was carried out to determine the species composition of vascular plants in Duong Kinh district, Hai Phong city to provide a scientific basis for the process of economic restructuring and biodiversity protections. The results of the study recorded 374 species appertaining 104 families and 3 phyta of vascular plants in Duong Kinh district. Within the scope of this paper, the author would like to introduce a list of 151 species belonging to 57 families and 2 phyta of vascular plants, these are species that grow on moist wasteland, fallow fields and mangrove forests. 151 species with high diversity of useful plant resources. Of the 151 species, there are 112 species with many different uses, such as 102 species used for medicinal treatments, 12 species used

for ornamental value, 12 species are edible plants, 13 species are used as food for livestock, 6 species are used for green manure and many other uses.

**Keyword:** Vascular plants, Duong Kinh, Hai Phong.

---

## 1. MỞ ĐẦU

Quận Dương Kinh được thành lập theo Nghị định 145/2007/NĐ-CP ngày 12/9/2007 của Chính phủ trên cơ sở tách 6 xã của huyện Kiến Thụy thành phố Hải Phòng. Quận có diện tích đất là 4.782 ha với 6 đơn vị hành chính cấp phường là Anh Dũng, Hưng Đạo, Đa Phúc, Hải Thành, Tân Thành, Hòa Nghĩa. Phía Bắc giáp với quận Lê Chân, Hải An. Phía Nam giáp huyện Kiến Thụy. Phía Tây giáp quận Kiến An. Phía Đông Bắc giáp quận Hải An, phía Đông Nam giáp quận Đồ Sơn.

Quận Dương Kinh thuộc đồng bằng ven biển Bắc bộ được hình thành do sự bồi lắng phù sa của sông Lạch Tray và sông Văn Úc, có địa hình khá bằng phẳng với độ cao bình quân từ 1,5 - 2,5m so với mực nước biển.

Trong quá trình đô thị hóa, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần kinh tế nông nghiệp truyền thống, tăng tỉ trọng kinh tế đô thị. Cùng với quá trình này là diện tích đất nông nghiệp, đất tự nhiên giảm dần, nhường chỗ cho đất ở đô thị và công nghiệp. Điều này đã làm thay đổi hệ sinh thái, thay đổi thành phần loài thực vật ở Dương Kinh. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có một nghiên cứu nào về thành phần loài thực vật ở đây. Do đó, việc điều tra thành phần loài thực vật bậc cao có mạch ở quận Dương Kinh đã

được tiến hành nhằm cung cấp dẫn liệu khoa học cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đồng thời bảo vệ đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái nơi đây.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là các loài thực vật bậc cao có mạch ở quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng. Tiến hành điều tra thu mẫu trong các khu vực Anh Dũng, Hưng Đạo, Đa Phúc, Hải Thành, Tân Thành, Hòa Nghĩa từ 9/2023 đến tháng 7/2024 theo [7].

Tên khoa học của loài được xác định bằng phương pháp hình thái so sánh. Sử dụng các tài liệu [1, 2, 3, 5] để định loại. Chính lý tên khoa học theo trang web quốc tế về tên thực vật <https://powo.science.kew.org> (Plant of the World Online) và theo [2]. Bổ sung thông tin về công dụng thông qua các tài liệu [2, 3, 4, 6], kết hợp sử dụng phương pháp phỏng vấn có sự tham gia của người dân (PRA) để điều tra về giá trị sử dụng.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Thành phần loài chung

Kết quả nghiên cứu hiện trạng trên địa bàn quận Dương Kinh cho thấy đã điều tra và thống kê được 374 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 104 họ và 3 ngành. Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có 8 loài

thuộc 7 họ. Ngành Thông (Pinophyta) có 6 loài thuộc 5 họ. Ngành hạt kín (Magnoliophyta) gồm 360 loài thuộc 92 họ. Trong đó, lớp Hai lá mầm (Magnoliopsida) có 68 họ với 278 loài và lớp Một lá mầm (Liliopsida) có 24 họ với 82 loài. 374 loài gồm các loài thực vật mọc trên đất hoang ẩm, ruộng để hoang; thực vật ở rừng ngập mặn; thực vật mọc trong vườn nhà; thực vật trồng làm cây xanh, cây bóng mát ở đô thị; cây cảnh và thực vật trồng trong nông nghiệp. Sau đây tác giả xin giới thiệu các loài thực vật bậc cao có mạch mọc trên ruộng để hoang, đất hoang ẩm và rừng ngập mặn ở quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng và công dụng của chúng.

### **3.2. Thực vật mọc trên đất hoang ẩm, ruộng để hoang, rừng ngập mặn**

Loại hình thực vật này mọc trên ruộng để hoang hoặc trên đất hoang ẩm nằm rải rác như ven đường, ven bờ sông, ven kênh mương ở Dương Kinh. Những họ có nhiều loài bao gồm họ Cúc (Asteraceae) có 19 loài, họ Cỏ (Poaceae) có 16 loài, họ Cói (Cyperaceae) có 9 loài, họ Thài dậu (Euphorbiaceae) và họ Rau dền (Amaranthaceae) đều có 7 loài... chúng phân bố trên những diện tích nhỏ, rải rác trong vùng. Ở đây, các loài thực vật thân thảo chiếm ưu thế. Các loài thực vật này ít có giá trị về kinh tế nhưng lại có ý nghĩa về đa dạng sinh học.

Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhiều lao động bỏ đồng ruộng để đi làm trong các nhà máy xí nghiệp, khiến cho đồng ruộng bị bỏ hoang nhiều. Những cánh đồng bỏ hoang lâu ngày không canh

tác nằm ở các phường Anh Dũng, Hưng Đạo, Đa Phúc, Hòa Nghĩa.

Theo quy hoạch sử dụng đất quận Dương Kinh (2013), với diện tích 4782 ha thì Đất nông nghiệp (dự phòng phát triển đô thị) có diện tích 309,79 ha; Đất khác (mặt nước, cây xanh, rừng ngập mặn) là 1045,27 ha. Trong đó, dự kiến Công viên rừng ngập mặn, bố trí tại khu phường Tân Thành và phường Hải Thành với diện tích 286,26 ha. Đất sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng công nghệ cao (đất dự phòng phát triển đô thị) bố trí tại khu vực phường Đa Phúc và Hòa Nghĩa với diện tích 309,79 ha [8]. Như vậy, cùng với quá trình đô thị hóa, ruộng đất hiện nay đang để hoang hóa sẽ dần được thu hồi để phát triển đô thị.

Theo Quyết định công bố hiện trạng rừng quận Dương Kinh tháng 1 năm 2024, trên địa bàn quận có 119,1 ha diện tích có rừng. Trong đó, diện tích rừng phòng hộ là 117,73ha; diện tích rừng ngoài quy hoạch là 1,37ha; tỉ lệ che phủ rừng là 2,54%. Rừng ngập mặn có tại khu vực phường Hải Thành và Tân Thành. Đáng chú ý theo quyết định này vẫn còn 189,76ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp [9]. Rừng ngập mặn ở đây chủ yếu là rừng trồng, thành phần chính là bần chua, trang, vẹt.

Khảo sát bước đầu xác định được nhóm thực vật bậc cao có mạch mọc trên đất hoang ẩm, ruộng để hoang và rừng ngập mặn gồm 151 loài, thuộc 57 họ và 2 ngành (Bảng 1). Dưới đây là danh sách các loài thực vật này ở quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

**Bảng 1. Các loài thực vật bậc cao có mạch trên đất hoang ẩm, ruộng để hoang và rừng ngập mặn ở quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng**

| STT | Tên khoa học                                      | Tên tiếng Việt              | Công dụng |
|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|
|     | <b>POLYPODIOPHYTA</b>                             | <b>NGÀNH<br/>DƯƠNG XỈ</b>   |           |
|     | <b>1. Azollaceae</b>                              | <b>Họ Bèo hoa dâu</b>       |           |
| 1   | <i>Azolla pinnata R.Br.</i>                       | Bèo hoa dâu                 | Px        |
|     | <b>2. Dennstaedtiaceae</b>                        | <b>Họ Ráng đàn<br/>tiết</b> |           |
| 2   | <i>Lindsaea ensifolia Sw.</i>                     | Ráng liên sơn<br>gươm       |           |
|     | <b>3. Gleicheniaceae</b>                          | <b>Họ Guột</b>              |           |
| 3   | <i>Dicranopteris linearis (Burm.f.) Underw.</i>   | Tế thường                   |           |
|     | <b>4. Marsileaceae</b>                            | <b>Họ Rau bọ</b>            |           |
| 4   | <i>Marsilea vestita Hook. &amp; Grev.</i>         | Rau bọ nhỏ                  |           |
| 5   | <i>Marsilea quadrifolia L.</i>                    | Rau bọ thường               | T         |
|     | <b>5. Preridaceae</b>                             | <b>Họ Ráng sọ gà</b>        |           |
| 6   | <i>Acrostichum aureum Linn.</i>                   | Ráng biển thường            | R, T      |
|     | <b>6. Salviniaceae</b>                            | <b>Họ Bèo ong</b>           |           |
| 7   | <i>Salvinia natans (L.) All.</i>                  | Bèo ong                     | Tags      |
|     | <b>7. Schizaeaceae</b>                            | <b>Họ Bồng bong</b>         |           |
| 8   | <i>Lygodium scandens (L.) Sw.</i>                 | Bồng bong bò                |           |
|     | <b>MAGNOLIOPHYTA</b>                              | <b>NGÀNH<br/>MỘC LAN</b>    |           |
|     | <b>MAGNOLIOPSIDA</b>                              | <b>LỚP HAI<br/>LÁ MÀM</b>   |           |
|     | <b>8. Acanthaceae</b>                             | <b>Họ Ô rô</b>              |           |
| 9   | <i>Asystasia gangetica (L.) T. Anderson</i>       | Biển hoa<br>sông hằng       | T, C, R   |
| 10  | <i>Ruellia tuberosa L.</i>                        | Quả nỏ                      | T         |
|     | <b>9. Amaranthaceae</b>                           | <b>Họ Rau dền</b>           |           |
| 11  | <i>Achyranthes aspera L.</i>                      | Cỏ xước                     | T, R      |
| 12  | <i>Amaranthus viridis L.</i>                      | Dền xanh                    | T, R      |
| 13  | <i>Amaranthus spinosus L.</i>                     | Dền gai                     | T, R      |
| 14  | <i>Amaranthus tortuosus Hornem.</i>               | Dền trắng                   | T, R      |
| 15  | <i>Alternanthera paronichyoides A.St Hilaire.</i> | Dệu trườn                   | R         |
| 16  | <i>Celosia argentea L.</i>                        | Mào gà đuôi lợn             |           |

| STT | Tên khoa học                                      | Tên tiếng Việt     | Công dụng |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------|-----------|
| 17  | <i>Chenopodium ficifolium</i> Smith               | Rau muối           | T, C      |
|     | <b>10. Annonaceae</b>                             | <b>Họ Na</b>       |           |
| 18  | <i>Anona glabra</i> L.                            | Bình bát           | And, T    |
|     | <b>11. Apiaceae</b>                               | <b>Họ Hoa tán</b>  |           |
| 19  | <i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.                | Rau má             | R, T      |
| 20  | <i>Hydrocotyle verticillata</i>                   | Rau má dù          | C         |
|     | <b>12. Apocynaceae</b>                            | <b>Họ Trúc đào</b> |           |
| 21  | <i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don            | Dừa cạn            | T, C      |
|     | <b>13. Asteraceae</b>                             | <b>Họ Cúc</b>      |           |
| 22  | <i>Ageratum conyzoides</i> L.                     | Cỏ cắt lợn         | T         |
| 23  | <i>Bidens pilosa</i> L.                           | Đơn buốt           | T         |
| 24  | <i>Blumea lacera</i> (Burm.f.) DC.                | Cải ma             | R, T      |
| 25  | <i>Blumea lanceolaria</i> (Roxb.) Druce           | Xương sông         | T, Cdk    |
| 26  | <i>Cyanthillium cinereum</i> (L.) H.Rob.          | Dạ hương ngư       | T         |
| 27  | <i>Cyanthillium patulum</i> (Aiton) H.Rob.        | Nút áo tím         | T         |
| 28  | <i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.                  | Cỏ nhọ nồi         | T, Cdk    |
| 29  | <i>Enydra fluctuans</i> Lour.                     | Rau ngổ trâu       | R, T      |
| 30  | <i>Erigeron canadensis</i> L.                     | Cỏ tai hùm         | T         |
| 31  | <i>Gnaphalium polycaulon</i> Pers.                | Rau khúc nếp       | T, Cdk    |
| 32  | <i>Grangea maderaspatana</i> (L.) Poir            | Rau cóc            | R, T      |
| 33  | <i>Gymnanthemum amygdalinum</i> (Delile) Sch.Bip. | Lá đắng            | T, Cdk    |
| 34  | <i>Lactuca indica</i> L.                          | Diếp dại           | T         |
| 35  | <i>Parthenium hysterophorus</i> L.                | Cúc liên chi dại   | T         |
| 36  | <i>Sphaeranthus africanus</i> L.                  | Cúc chân vịt       | T         |
| 37  | <i>Sphagneticola calendulacea</i> (L.) Pruski     | Sài đất            | T         |
| 38  | <i>Tridax procumbens</i> L.                       | Thu thảo           | T         |
| 39  | <i>Wedelia biflora</i> (L.) DC.                   | Hải cúc            | T         |
| 40  | <i>Xanthium strumarium</i> L.                     | Ké đầu ngựa        | DB, T     |
|     | <b>14. Bombacaceae</b>                            | <b>Họ Gạo</b>      |           |
| 41  | <i>Bombax malabaricum</i> DC.                     | Gạo                | T, Cdk    |
|     | <b>15. Boraginaceae</b>                           | <b>Họ Vòi voi</b>  |           |
| 42  | <i>Heliotropium indicum</i> L.                    | Vòi voi            | T         |
|     | <b>16. Brassicaceae</b>                           | <b>Họ Cải</b>      |           |
| 43  | <i>Rorippa indica</i> (L.) Hiern.                 | Cải cột xôi        | T         |

| STT | Tên khoa học                                               | Tên tiếng Việt       | Công dụng       |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|
|     | <b>17. Caesalpinaceae</b>                                  | <b>Họ Vang</b>       |                 |
| 44  | <i>Chamaecrista leschenaultiana</i> (DC.) O.Deg.           | Muồng cô - binh      | T               |
| 45  | <i>Senna hirsuta</i> (L.) H.S.Irwin & Barneby              | Muồng lông           | T, Px, Cdk      |
| 46  | <i>Senna occidentalis</i> (L.) Link                        | Muồng lá khế         | T, Px, And, Cdk |
|     | <b>18. Capparaceae</b>                                     | <b>Họ Mần mần</b>    |                 |
| 47  | <i>Cleome gynandra</i> L.                                  | Mần mần trắng        | R, T            |
|     | <b>19. Convolvulaceae</b>                                  | <b>Họ Khoai lang</b> |                 |
| 48  | <i>Cuscuta chinensis</i> Lam.                              | Tơ hồng trung quốc   | T               |
| 49  | <i>Ipomoea hederacea</i> Jacq                              | Khiên ngư tử         | T               |
| 50  | <i>Ipomoea pes-caprae</i> (L.) R. Br.                      | Muống biển           | T               |
|     | <b>20. Cucurbitaceae</b>                                   | <b>Họ Bầu bí</b>     |                 |
| 51  | <i>Zehneria japonica</i> (Thunb.) H.Y.Liu                  | Cầu qua              |                 |
|     | <b>21. Euphorbiaceae</b>                                   | <b>Họ Thầu dầu</b>   |                 |
| 52  | <i>Euphorbia hirta</i> L.                                  | Cỏ sữa lá lớn        | T               |
| 53  | <i>Euphorbia thymifolia</i> L.                             | Cỏ sữa lá nhỏ        | T               |
| 54  | <i>Phyllanthus amarus</i> Schumach. & Thonn.               | Chó đẻ răng cưa      | T               |
| 55  | <i>Phyllanthus reticulatus</i> Poir.                       | Phèn đen             | T, Cdk          |
| 56  | <i>Phyllanthus urinaria</i> L.                             | Chó đẻ               | T               |
| 57  | <i>Ricinus communis</i> L.                                 | Thầu dầu             | T               |
| 58  | <i>Sapium sebiferum</i> (L.) Roxb                          | Sòi trắng            | T, DB, Cdk      |
| 59  | <b>22. Fabaceae</b>                                        | <b>Họ Đậu</b>        |                 |
| 60  | <i>Canavalia cathartica</i> Thouars                        | Đậu dao              | Px              |
| 61  | <i>Crotalaria pallida</i> Ait.                             | Lục lạc ba lá tròn   | T, Px, củi, Cdk |
| 62  | <i>Sesbania bispinosa</i> (Jacq.) W. Wight                 | Điên điển gai        | T, Cdk          |
|     | <b>23. Malvaceae</b>                                       | <b>Họ Bông</b>       |                 |
| 63  | <i>Abelmoschus moschatus</i> Medik.                        | Vông vang            | T, And          |
| 64  | <i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet                         | Cối xay              |                 |
| 65  | <i>Sida acuta</i> Burm.                                    | Bái nhơn             | T, Cdk          |
|     | <b>24. Melastomataceae</b>                                 | <b>Họ Mua</b>        |                 |
| 66  | <i>Melastoma malabathricum</i> subsp. <i>Malabathricum</i> | Mua                  |                 |

| STT | Tên khoa học                                       | Tên tiếng Việt         | Công dụng      |
|-----|----------------------------------------------------|------------------------|----------------|
| 67  | <b>25. Mimosaceae</b>                              | <b>Họ Trinh nữ</b>     |                |
| 68  | <i>Mimosa diplotricha</i> C. Wright ex Sauvalle    | Trinh nữ gai           | Px, Cdk        |
| 69  | <i>Mimosa pigra</i> L.                             | Mai dương              | Cdk            |
| 70  | <i>Mimosa pudica</i> L.                            | Trinh nữ               |                |
| 71  | <i>Neptunia oleracea</i> Lour.                     | Rau nhút               | R, T           |
|     | <b>26. Moraceae</b>                                | <b>Họ Dâu tằm</b>      |                |
| 72  | <i>Broussonetia papyrifera</i> (L.) L'Her.ex Vent. | Dướng                  | S, Cdk, R, T   |
| 73  | <i>Ficus hispida</i> L.f                           | Ngái                   | And, T         |
| 74  | <i>Ficus pumila</i> L.                             | Trâu cổ                | C, T           |
| 75  | <i>Streblus saper</i> Lour.                        | Ruổi                   | C, And, T, Cdk |
|     | <b>27. Myrtaceae</b>                               | <b>Họ Sim</b>          |                |
| 76  | <i>Syzygium polyanthum</i> (Wight) Walp.           | Sắn thuyền             | T, And         |
|     | <b>28. Nelumbonaceae</b>                           | <b>Họ Sen</b>          |                |
| 77  | <i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn.                    | Sen                    | C, R, T        |
|     | <b>29. Nymphaeaceae</b>                            | <b>Họ Súng</b>         |                |
| 78  | <i>Nymphaea rubra</i> Roxb. ex Andrews             | Súng đỏ                | R, T           |
|     | <b>30. Onagraceae</b>                              | <b>Họ Rau dền nước</b> |                |
| 79  | <i>Ludwigia adscendens</i> (L.) H. Hara            | Rau dền nước           | T              |
| 80  | <i>Ludwigia prostrata</i> Roxb.                    | Rau mương              | T              |
|     | <b>31. Oxalidaceae</b>                             | <b>Họ Chua me</b>      |                |
| 81  | <i>Oxalis corniculata</i> L.                       | Me đất nhỏ             | R, T           |
| 82  | <i>Oxalis debilis</i> Kunth                        | Chua me đất hoa tím    |                |
|     | <b>32. Passifloraceae</b>                          | <b>Họ Lạc tiên</b>     |                |
| 83  | <i>Passiflora foetida</i> L.                       | Lạc tiên               | R, And, T      |
|     | <b>33. Piperaceae</b>                              | <b>Họ Hồ tiêu</b>      |                |
| 84  | <i>Peperromia pellucida</i> (L.) H.B.K             | Rau càng cua           | R, T           |
| 85  | <i>Piper longum</i> L.                             | Lá lốt                 | T, And         |
|     | <b>34. Phytolaccaceae</b>                          | <b>Họ Thương lục</b>   |                |
| 86  | <i>Phytolacca acinosa</i> Roxb.                    | Thương lục             | T              |
|     | <b>35. Plantaginaceae</b>                          | <b>Họ Mã đề</b>        |                |
| 87  | <i>Plantago major</i> L.                           | Mã đề                  | T, R           |

| STT | Tên khoa học                                       | Tên tiếng Việt        | Công dụng   |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------|
|     | <b>36. Polygonaceae</b>                            | <b>Họ Rau răm</b>     |             |
| 88  | <i>Persicaria hydropiper (L.) Delarbre</i>         | Nghê răm              |             |
|     | <b>37. Portulacaceae</b>                           | <b>Họ Rau sam</b>     |             |
| 89  | <i>Portulaca oleracea L.</i>                       | Rau sam               | R, T        |
| 90  | <i>Portulaca pilosa L.</i>                         |                       | T           |
| 91  | <i>Talinum paniculatum (Jacq.) Gaertn.</i>         | Sâm mùng toi          | R, T        |
|     | <b>38. Rhamnaceae</b>                              | <b>Họ Táo ta</b>      |             |
| 92  | <i>Zizyphus oenoplia (L.) Mill.</i>                | Táo đại               |             |
|     | <b>39. Rhizophoraceae</b>                          | <b>Họ Đước</b>        |             |
| 93  | <i>Bruguiera gymnorhiza (L.) Savigny in Lamk</i>   | Vẹt dù                | G, Cdk      |
| 94  | <i>Kandelia candel (L.) Bruce</i>                  | Trang                 | G, T        |
|     | <b>40. Rubiaceae</b>                               | <b>Họ Cà phê</b>      |             |
| 95  | <i>Hedyotis corymbosa (L.) Lamk.</i>               | Cóc mẩn               | T           |
| 96  | <i>Paederia foetida L.</i>                         | Rau mơ thối           | And, T      |
| 97  | <i>Scleromitron diffusum (Willd.) R.J.Wang</i>     | An điền lan           |             |
|     | <b>41. Saururaceae</b>                             | <b>Họ Giáp cá</b>     |             |
| 98  | <i>Houttuynia cordata Thunb.</i>                   | Giáp cá               | R, T        |
|     | <b>42. Scrophulariacaceae</b>                      | <b>Họ Hoa mõm chó</b> |             |
| 99  | <i>Torenia crustacea (L.) Cham. &amp; Schltld.</i> | Lũ đặng cắn           |             |
| 100 | <i>Limnophyla balsamea (Benth.) Benth.</i>         | Ngô lá nhỏ            |             |
|     | <b>43. Solanaceae</b>                              | <b>Họ Cà</b>          |             |
| 101 | <i>Physalis angulata L.</i>                        | Tầm bóp               | R, T        |
| 102 | <i>Solanum mammosum L.</i>                         | Dư thừa               | C, T, Cdk   |
| 103 | <i>Solanum nigrum L.</i>                           | Lu lu đực             | T, R        |
| 104 | <i>Solanum torvum Sw.</i>                          | Cà đại hoa trắng      | T, Cdk      |
|     | <b>44. Sonneratiaceae</b>                          | <b>Họ Bần</b>         |             |
| 105 | <i>Sonneratia caseolaris (L.) Engl.</i>            | Bần chua              | And, T, Cdk |
|     | <b>45. Tiliaceae</b>                               | <b>Họ Đay</b>         |             |
| 106 | <i>Muntingia calabura L.</i>                       | Mật sâm               | Cdk         |
| 107 | <i>Triumfeta rhomboidea Jacq.</i>                  | Đay ké                |             |
|     | <b>46. Urticaceae</b>                              | <b>Họ Gai</b>         |             |
| 108 | <i>Pilea microphylla (L.) Liebm.</i>               | Lăn tăn               | C, T        |

| STT | Tên khoa học                                                  | Tên tiếng Việt        | Công dụng   |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|
|     | <b>47. Verbenaceae</b>                                        | <b>Họ Cỏ roi ngựa</b> |             |
| 109 | <i>Callicarpa cyrtophyllum Turcz</i>                          | Bộ mây                |             |
| 110 | <i>Lantana camara L.</i>                                      | Ngũ sắc               | C, T        |
| 111 | <i>Phyla nodiflora (L.) Greene</i>                            | Dây lức               | T, And      |
| 112 | <i>Stachytarpheta jamaicensis (L.) Vahl</i>                   | Đuôi chuột            | T           |
|     | <b>LILIOPSIDA</b>                                             | <b>LỚP MỘT LÁ MÀM</b> |             |
|     | <b>48. Alismataceae</b>                                       | <b>Trạch tả</b>       |             |
| 113 | <i>Sagittaria guayanensis subsp. Guayanensis</i>              | Rau mác               | T           |
| 114 | <i>Sagittaria sagittifolia L.</i>                             | Rau mác lá nhọn       | T           |
|     | <b>49. Araceae</b>                                            | <b>Họ Ráy</b>         |             |
| 115 | <i>Alocasia indica (Lour.) Spach</i>                          | Khoai dãi             | R           |
| 116 | <i>Alocasia odora (G.Lodd.) Spach.</i>                        | Ráy                   | T, C        |
| 117 | <i>Colocasia esculenta (L.) Shott</i>                         | Khoai môn             | R, Tags, T  |
| 118 | <i>Pistia stratiotes L.</i>                                   | Bèo cái               | T, Tags     |
|     | <b>50. Commelinaceae</b>                                      | <b>Họ Thài lài</b>    |             |
| 119 | <i>Commelina diffusa Burm.f.</i>                              | Thài lài trắng        | T           |
|     | <b>51. Cyperaceae</b>                                         | <b>Họ Cói</b>         |             |
| 120 | <i>Actinoscirpus grossus (L.f.) Goetgh. &amp; D.A.Simpson</i> | Lác hén               |             |
| 121 | <i>Blysmus rufus (Huds.) Link</i>                             | Năn tượng             |             |
| 122 | <i>Bulbostylis densa (Wall.) Hand.-Mazz.</i>                  | Cói chát dày          |             |
| 123 | <i>Cyperus alternifolius L.</i>                               | Thủy trúc             |             |
| 124 | <i>Cyperus luzulae (L.) Retz.</i>                             | Bạc đầu lá nhiều      |             |
| 125 | <i>Cyperus malaccensis Lam.</i>                               | Cói nước              | Cdk, T      |
| 126 | <i>Cyperus rotundus L.</i>                                    | Củ gấu                | Td, T, Tags |
| 127 | <i>Eleocharis congesta D.Don</i>                              | Năng phù              |             |
| 128 | <i>Schoenoplectus triqueter (L.) Palla</i>                    | Hoàng thảo mũi        |             |
|     | <b>52. Dioscoreaceae</b>                                      | <b>Họ Củ nâu</b>      |             |
| 129 | <i>Dioscorea alata L.</i>                                     | Khoai mỡ              | And, T      |
|     | <b>53. Hydrocharitaceae</b>                                   | <b>Họ Thủy thảo</b>   |             |
| 130 | <i>Hydrocharis dubia (Blume) Backer</i>                       | Thủy miết             |             |
| 131 | <i>Hydrilla verticillata (L.f.) Royle</i>                     | Rong đuôi chồn        |             |
| 132 | <i>Vallisneria spiralis L</i>                                 | Rong mái chèo         |             |

| STT | Tên khoa học                                                         | Tên tiếng Việt     | Công dụng    |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|
|     | <b>54. Lemnaceae</b>                                                 | <b>Họ Bèo tấm</b>  |              |
| 133 | <i>Lemna perpusilla</i> Torr                                         | Bèo tấm            |              |
|     | <b>55. Poaceae</b>                                                   | <b>Họ Cỏ</b>       |              |
| 134 | <i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin.                          | Cỏ may             | Cdk, T       |
| 135 | <i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers.                                   | Cỏ gà              | Tags, T, Cdk |
| 136 | <i>Digitaria bicornis</i> (Lamk.) Roem. & Schult.                    | Cỏ chỉ trắng       |              |
| 137 | <i>Dinebra chinensis</i> (L.) P.M. Peterson & N. Snow                | Cỏ đuôi phụng      |              |
| 138 | <i>Echinochloa crus-galli</i> (L.) Beauv                             | Cỏ lồng vực        | Tags         |
| 139 | <i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.                                  | Cỏ màn trâu        | Tags, T      |
| 140 | <i>Eragrostis cilianensis</i> (All.) Vignolo ex Janch.               | Cỏ chà             | Tags, T      |
| 141 | <i>Erianthus arundinaceus</i> (Retz.) Jeswiell. ex Heyne             | Lau                | Cdk          |
| 142 | <i>Eriochloa procera</i> (Retz.) C. Hubb.                            | Cỏ mật             | Tags         |
| 143 | <i>Imperata cylindrica</i> (L.) Raeusch.                             | Cỏ tranh           | T            |
| 144 | <i>Miscanthus floridulus</i> (Labill.) Warb. ex K. Schum. & Lauterb. | Chè vè             | Tags, Cdk, T |
| 145 | <i>Panicum bisulcatum</i> Thunb.                                     | Cỏ ống máng        |              |
| 146 | <i>Phragmites australis</i> subsp. <i>Australis</i>                  | Sậy                | Cdk, Tags, T |
| 147 | <i>Saccharum spontaneum</i> L.                                       | Lách               | Cdk, Tags    |
| 148 | <i>Sporobolus tenuissimus</i> (Mart. ex Schrank) Kuntze              | Xạ tử hoa nhỏ      |              |
| 149 | <i>Urochloa mutica</i> (Forssk.) T.Q. Nguyen                         | Cỏ lông            | Tags         |
|     | <b>56. Pontederiaceae</b>                                            | <b>Họ Lục bình</b> |              |
| 150 | <i>Pontederia crassipes</i> Mart.                                    | Lục bình           | T            |
|     | <b>57. Typhaceae</b>                                                 | <b>Họ Bùn bòn</b>  |              |
| 151 | <i>Typha angustifolia</i> L.                                         | Cỏ nển             | C, R, T      |

Chú thích: And: Cây ăn được (Ăn được hoa, quả, hạt, củ, thân, lá; làm gia vị, nấu nước uống); C: làm cảnh; DB: cho dầu béo; G: cho gỗ; R: rau ăn; T: thuốc; Td: tinh dầu; Tags: thức ăn gia súc; Px: phân xanh; Cdk: Cây có các công dụng khác như chắn gió, chắn sóng, chống xói mòn, hàng rào, dây buộc, bóng mát, củ, nhuộm màu, cho sợi, làm chổi, làm giấy, hoa nuôi ong...

Trong số 151 loài này thì có tới 112 loài cây có giá trị sử dụng. Nhiều loài có 2 hay nhiều giá trị sử dụng khác nhau như làm cảnh, làm thuốc, cho quả ăn, làm rau ăn, làm thức ăn cho gia súc, bột làm giấy, chắn sóng, hàng rào v.v... Qua thống kê, đã xác định được 102 loài cây được dùng làm thuốc. Phần lớn là những loài cây

thuộc dân gian như *Sphagneticola calendulacea* (Sài đất), *Xanthium strumarium* (Ké đầu ngựa), *Ageratum conyzoides* (Cỏ cút lợn), *Bidens pilosa* (Đơn buốt), *Phyllanthus amarus* (Chó đẻ răng cưa), *Ricinus communis* (Thầu dầu), *Passiflora foetida* (Lạc tiên) v.v... Có 28 loài có thể làm rau ăn như các loài chi *Amaranthus*, *Physalis angulata* (Tầm bóp), *Alocasia indica* (Khoai dái), *Peperomia pellucida* (Rau càng cua), *Oxalis corniculata* (me đất nhỏ)... Có 12 loài làm cảnh như *Hydrocotyle verticillata* (Rau má dù), *Catharanthus roseus* (sen), *Catharanthus roseus* (Dừa cạn)... Các loài cây ăn được có 12 loài, có thể ăn củ, ăn quả, làm gia vị hay nấu nước uống như *Anona glabra* (bình bát), *Syzygium polyanthum* (Sắn thuyên), *Piper longum* (Lá lốt), *Paederia foetida* (Rau mợ)... Có 13 loài được sử dụng làm thức ăn cho gia súc như *Eriochloa procera* (Cỏ mật), *Pistia stratiotes* (Bèo cái), *Echinochloa crus-galli* (Cỏ lồng vực), *Miscanthus floridulus* (Chè vè) v.v... Có 6 loài được sử dụng làm phân xanh như *Azolla pinnata* (Bèo hoa dâu), *Senna occidentalis* (Muồng lá khế), *Canavalia cathartica* (Đậu dao)...

Thực vật mọc trên đất hoang ẩm, ruộng để hoang và rừng ngập mặn mặc dù có tới 112 loài cây có giá trị sử dụng nhưng do sự phân bố còn manh mún, rải rác nên chưa tạo được giá trị có tính thương mại. Với 102 loài cây thuốc nhưng chưa có loài nào trở thành hàng hóa. Với

thể mạnh của quận là diện tích đất quy hoạch dành cho nông nghiệp khá lớn, thiết nghĩ để các cây thuốc này có thể trở thành hàng hóa, đem lại giá trị kinh tế cao cho người dân thì chính quyền địa phương cần phải có sự hỗ trợ, đầu tư nghiên cứu về giá trị dược liệu, về nhu cầu dược liệu của thị trường, về quy trình trồng trọt để từ đó có thể tiến hành trồng trọt ở quy mô lớn. Có quy hoạch và xây dựng vùng trồng cây dược liệu. Đi liền với đó là quá trình chế biến dược liệu và các sản phẩm từ dược liệu. Những biện pháp này góp phần vừa bảo vệ vừa khai thác và phát triển đa dạng sinh học của địa phương.

#### 4. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra khảo sát đã xác định được ở quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng có 374 loài thuộc 104 họ và 3 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (8 loài thuộc 7 họ), ngành Thông (6 loài thuộc 5 họ), ngành hạt kín (360 loài thuộc 92 họ). 374 loài bao gồm các loài thực vật mọc trên đất hoang ẩm, ruộng để hoang; thực vật ở rừng ngập mặn; thực vật mọc trong vườn nhà; thực vật trồng làm cây xanh, cây bóng mát ở đô thị; cây cảnh và thực vật trồng trong nông nghiệp. Trong đó thực vật ở ruộng hoang, đất hoang ẩm và rừng ngập mặn có 151 loài thuộc 57 họ và 2 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong số 151 loài trong danh sách ở trên, thì có tới 112 loài thuộc nguồn tài nguyên cây có ích với nhiều công dụng khác nhau như làm thuốc có 102 loài, làm cảnh có 12 loài, cây ăn được có 12 loài,

làm thức ăn gia súc có 13 loài, có 6 loài được sử dụng làm phân xanh và nhiều công dụng khác. Đây là những dẫn liệu quý nhằm phục vụ công tác chuyển dịch cơ cấu kinh tế đồng thời bảo tồn đa dạng sinh học của địa phương.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Tiến Bản (1997), *Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật Hạt kín ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp.

2. Nguyễn Tiến Bản (chủ biên) (2001-2005), *Danh lục các loài thực vật Việt Nam*, tập 2, 3, NXB Nông nghiệp.

3. Võ Văn Chi và Trần Hợp (1999 - 2001), *Cây cỏ có ích ở Việt Nam*, NXB Giáo dục.

4. Võ Văn Chi (2012), *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, NXB Nông nghiệp.

5. Phạm Hoàng Hộ (1999 - 2000), *Cây cỏ Việt Nam*, tập 1 - 3, NXB Trẻ.

6. Đỗ Tất Lợi (2005), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, NXB Y học.

7. Nguyễn Nghĩa Thìn (2007), *Phương pháp nghiên cứu thực vật*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

8. UBND thành phố Hải Phòng (2013), *Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 5 tháng 12 năm 2013 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 và quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 quận Dương Kinh đến năm 2025*.

9. UBND quận Dương Kinh (2024), *Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 15 tháng 1 năm 2024 Công bố hiện trạng rừng tại quận Dương Kinh năm 2023*.